DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3093 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Quản lý chất lượng**
Laboratory:	***Quality Management Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao**
Organization:	***Lam Thao Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 134**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Hà Văn Thắng**
Laboratory manager:	**Ha Van Thang**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *19* **/ 10 /2026 đến ngày 18 / 09/2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ** ***Phuong Lai Area, Lam Thao Town, Phu Tho Province***
Địa điểm: *Location:*	**Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ** ***Phuong Lai Area, Lam Thao Town, Phu Tho Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84) 2103 825 139**
Website:	**supelamthao.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range ofmeasurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Quặng Apatit** ***Apatit ores***	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 180 : 2009
2.		Xác định hàm lượng P_2O_5 (%) Phương pháp khối lượng *Determination of P_2O_5 content.* *Weight method*		
3.		Xác định hàm lượng P_2O_5 (%) Phương pháp đo quang *Determination of P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		TN01:2023
4.	**Supe phốt phát đơn** ***Simple Superphosphate***	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012
5.		Xác định hàm lượng acid tự do (P_2O_5 tự do) Phương pháp chuẩn độ trung hòa *Determination of free P_2O_5 content* *Acidmetric method*		TCVN 9292:2019
6.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Weight method*		TCVN 4440 : 2018
7.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content* *Spectrophotometric method*		TN02:2023
8		Xác định hàm lượng P_2O_5 tan trong nước (%) Phương pháp khối lượng *Determination of water-soluble P_2O_5 content.* *Weight method*		TN02:2023
9		Xác định hàm lượng P_2O_5 tan trong nước (%) Phương pháp đo quang *Determination of water-soluble P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		TN02:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range ofmeasurement*	Phương pháp thử *Test method*
10	**Supe phốt phát đơn** ***Simple Superphosphate***	Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng *Determination of S content* *Weight method*		TCVN 9296 : 2012
11	**Phân bón NPK** ***Mixed fertilizer NPK***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất *Determination of total Nitrogen content* *Distillation method*		TCVN 5815:2018
12		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Weight method*		TCVN 5815:2018
13		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		TN 10:2020
14		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012
15		Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng *Determination of seed size* *Weight method*		TN10 : 2020
16		Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of available K_2O content* *Flame photometer method*		TN10 : 2020
17		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng *Determination of S content* *Weight method*		TCVN 9296 : 2012
18	**Phân lân nung chảy** ***Magnesium Phosphate***	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012
19		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp trọng lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Weight method*		TCVN 1078 : 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range ofmeasurement*	Phương pháp thử *Test method*
20	**Phân lân nung chảy** ***Magnesium Phosphate***	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		TN 22: 2023
21		Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng *Determination of seed size content* *Weight method*		TN 22 : 2019
22	**Phân hữu cơ khoáng** ***Mineral organic fertilizer***	Xác định hàm lượng nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất *Determination of total Nitrogen content* *Distillation method*		TN 10-1 : 2022
23		Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số (%). Phương pháp chuẩn độ *Determination of total organic content* *Complexonmetric method*		TCVN 9294 : 2012
24		Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of available K_2O content* *Flame photometer method*		TN 10-1 : 2022
25		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Weight method*		
26		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		
27		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012
28		Xác định hàm lượng axit humic (%) Phương pháp chuẩn độ *Determination of humic acid content* *Complexonmetric method*		TCVN 8561:2010
29		Xác định pH_{H2O} *Determination of pH_{H20} value*		TCVN 13263-9: 2020
30		Xác định C/N *Determination of C/N*		TN10-1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range ofmeasurement*	Phương pháp thử *Test method*
31	**Supe lân vi sinh** ***Microbial Superphosphate***	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012
32		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content.* *Weight method*		TN02:2023
33		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		
34		Xác định hàm lượng P_2O_5 tự do Phương pháp chuẩn độ trung hòa *Determination of free P_2O_5 content* *Acidmetric method*		
35		Xác định hàm lượng P_2O_5 tan trong nước (%) Phương pháp khối lượng *Determination of water-soluble P_2O_5 content.* *Weight method*		TN02:2023
36		Xác định hàm lượng P_2O_5 tan trong nước (%) Phương pháp đo quang *Determination of water-soluble P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		
37		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng *Determination of S content* *Weight method*		TCVN 9296 : 2012
38	**Phân bón NPK vi sinh** ***Mixed microbial NPK fertilizer***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (%) Phương pháp chưng cất *Determination of total Nitrogen content* *Distillation method*		TCVN 5815:2018
39		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Weight method*		
40		Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight method*		TCVN 9297 : 2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range ofmeasurement*	Phương pháp thử *Test method*
41	**Phân bón NPK vi sinh** ***Mixed microbial NPK fertilizer***	Xác định cỡ hạt (%) Phương pháp khối lượng *Determination of seed size* *Weight method*		TN10 : 2020
42		Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of available K_2O content* *Flame photometer method*		
43		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng *Determination of S content* *Weight Method*		TCVN 9296 : 2012
44		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (%) Phương pháp đo quang *Determination of available P_2O_5 content.* *Spectrophotometric method*		TN10:2023
45	**Phân bón K_2SO_4** ***Fertilizer* K_2SO_4**	Xác định hàm lượng độ ẩm (%) Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Weight Method*	0,09 %	(b) TCVN 9297 : 2012
46		Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu (%) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of available K_2O content* *Flame photometer method*	1 %	(b) TN48 : 2026
47		Xác định hàm lượng S (%) Phương pháp khối lượng *Determination of S content* *Weight Method*	1 %	(b) TCVN 9296 : 2012
48		Xác định hàm lượng Cl^- (%) Phương pháp chuẩn độ bằng $AgNO_3$ *Determination of Cl content* *Acidmetric Method*	0,35 %	(b) TCVN 8558 : 2010
49		Xác định hàm lượng axit tự do H_2SO_4 (%) Phương pháp chuẩn độ trung hoà *Determination of H_2SO_4 content* *Acidmetric Method*	0,5 %	(b) TCVN 9292: 2019

Ghi chú / *Notes:*

- TN48…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10 năm 2026/ *Expansion tests on October 2026*).

Trường hợp Công ty Cổ phần supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này*/ It is mandatory for Lam Thao Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

